

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2014

HÀ NỘI, THÁNG 5 NĂM 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2014.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó, với lần thay đổi lần thứ 11 vào ngày 03 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 486.253.320.000 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**

Tên giao dịch: **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt: **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính tại: Lô C2C Cụm Sản xuất tiêu thụ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Theo giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Vận chuyên hành khách đường bộ bằng taxi, xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng taxi;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Cho thuê ô tô
- Đại lý và mua bán ô tô; Mua bán phương tiện vận tải; phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế
- Đào tạo bồi dưỡng, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)
- Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý vận tải
- Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Các dịch vụ khác

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, phường 6, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Và các Công ty con, công ty liên kết trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Trụ sở chính
I	Công ty con		
1	Công ty TNHH Mai Linh Thái Nguyên	100	3/1 đường Bắc Kạn, tổ 2, phường Hoàng Văn Thụ, Tp. Thái Nguyên, Thái Nguyên
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	100	Khu Đoàn An Dương 18, Đám Vạc, phường Tích Sơn, Tp. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	100	2446 Đại lộ Hùng Vương, phường Văn Cơ, Tp. Việt Trì
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	100	180 Huyền Quang, phường Hoàng

5	Công ty TNHH MTV MẠI LINH BẮC NINH	100	Văn Thụ, Tp.Bắc Giang, Bắc Giang 81 Huyền Quang, phường Ninh Xá, Tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh
6	Công ty TNHH MTV MẠI LINH HƯNG YÊN	100	182 đường Nguyễn Văn Linh, Tp. Hưng Yên, Hưng Yên
7	Công ty TNHH MTV MẠI LINH HẢI DƯƠNG	100	181 đại lộ Lê Thanh Nghị, phường Phạm Ngũ Lão, Tp.Hải Dương, Hải Dương
8	Công ty TNHH MTV MẠI LINH HẢI PHÒNG	100	221 Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng
9	Công ty TNHH MTV MẠI LINH HÀ NAM	100	Lô 12 Lê Chân, phường Lê Hồng Phong, Tp.Phù Lý, Hà Nam
10	Công ty TNHH MTV MẠI LINH THÁI BÌNH	100	08, Lô 2 khu phố 01, đường Trần Thái Tông, phường Trần Hưng Đạo, Tp. Thái Bình, Thái Bình
11	Công ty TNHH MTV MẠI LINH NINH BÌNH	100	Quốc lộ 1A, đường 30/6 Phố Phúc Trị, phường Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Ninh Bình
12	Công ty TNHH MTV MẠI LINH NAM ĐỊNH	100	07 Trần nhân Tông, phường Văn Miếu, Tp. Nam Định, Nam Định
13	Công ty TNHH MTV MẠI LINH HÀ TĨNH	100	Xóm Mới, xã Thạch Bình, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
14	Công ty Cổ phần Telin - Vạn Hương	100	Lô C2C cụm sản xuất TTCN và CNN, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
15	Công ty Cổ phần MẠI LINH THỦ ĐÔ	84	Tô 10, Khu 4, đường Hậu Cần, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh
16	Công ty Cổ phần MẠI LINH HẠ LONG	86	318 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Ngạn, Tp.Thanh Hóa, Thanh Hóa
17	Công ty TNHH MẠI LINH THANH HÓA	96	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, xã Nghị Phú, Tp.Vinh, Nghệ An
18	Công ty TNHH MẠI LINH NGHỆ AN	93	
II	Công ty liên kết		
1	Công ty CP MẠI LINH NAM TRUNG BỘ và Tây Nguyên		Tầng 5, Cao ốc Văn phòng Á Châu, Số 25 Lê Lợi, phường Xương Huân, Tp.Nha Trang, Khánh Hòa

Các thành viên của Hội đồng quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Mai Lâm	Thành viên
Ông Hồ Hữu Thiết	Thành viên
Ông Hồ Đình Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Chương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hữu Thiết	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Trường Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Hồng Dược	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2014 và Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong Quý I năm 2014, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2014, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán. Chế

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Hồ Chương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số: B01-HN

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 31/03/2014	Tại ngày 01/01/2014
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		441.705.252.316	341.152.224.450
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.206.478.968	21.365.826.161
1	Tiền	111	3	54.206.478.968	21.365.826.161
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.566.052.013	4.471.910.947
1	Đầu tư ngắn hạn	121	4	20.870.052.013	4.775.910.947
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(304.000.000)	(304.000.000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.819.292.731	278.705.411.381
1	Phải thu khách hàng	131		41.282.910.826	38.141.662.611
2	Trả trước cho người bán	132		15.878.279.248	30.108.456.345
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	5	269.827.589.564	245.624.779.332
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(35.169.486.907)	(35.169.486.907)
IV	Hàng tồn kho	140		45.592.728.947	10.010.428.891
1	Hàng tồn kho	141	6	45.592.728.947	10.010.428.891
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		29.520.699.657	26.598.647.070
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	10.155.373.615	11.198.492.157
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.758.782.685	7.138.812.655
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	452.675.221	455.729.211
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	13.153.868.136	7.805.613.047
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.395.684.516.984	1.454.677.253.940
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		148.799.295	140.183.586
4	Phải thu dài hạn khác	218		148.799.295	140.183.586
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		1.038.901.853.409	1.093.870.756.609
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	972.993.449.904	1.010.671.425.986
	- Nguyên giá	222		1.558.422.440.022	1.565.700.325.425
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(585.428.990.118)	(555.028.899.439)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	60.767.173.363	63.651.372.928
	- Nguyên giá	225		84.524.098.608	84.524.098.608
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(23.756.925.245)	(20.872.725.680)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	582.041.656	586.239.073
	- Nguyên giá	228		750.483.552	750.483.552
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(168.441.896)	(164.244.479)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	4.559.188.486	18.961.718.622
III	Bất động sản đầu tư	240	14	185.422.672.938	186.414.238.035
1	- Nguyên giá	241		198.313.019.200	198.313.019.200
2	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(12.890.346.262)	(11.898.781.165)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		105.272.628.581	105.272.628.581
1	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	15	38.511.628.581	38.511.628.581
2	Đầu tư dài hạn khác	258	16	66.761.000.000	66.761.000.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259			
IV	Tài sản dài hạn khác	260		42.133.431.845	43.547.073.116
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	34.335.942.659	35.720.920.236
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.015.820.194	6.015.820.194
3	Tài sản dài hạn khác	268		1.781.668.992	1.810.332.686
VI	Lợi thế thương mại	269	18	23.805.130.916	25.432.374.013
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.837.389.769.300	1.795.829.478.390

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-HN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.282.337.288.739	1.251.273.201.578
I	Nợ ngắn hạn	310		432.583.461.900	437.400.253.715
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	19	188.933.215.204	227.896.946.276
2	Phải trả người bán	312		41.068.582.147	49.214.471.569
3	Người mua trả tiền trước	313		2.994.803.918	2.783.566.191
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	19.011.001.748	15.231.390.340
5	Phải trả người lao động	315		20.471.001.123	19.720.246.624
6	Chi phí phải trả	316	21	12.611.456.735	8.886.914.180
7	Phải trả nội bộ	317			71.507.334
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	22	150.553.555.093	115.886.658.002
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-3.060.154.068	(2.291.446.801)
II	Nợ dài hạn	330		849.753.826.839	813.872.947.863
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
3	Phải trả dài hạn khác	333	23	473.532.584.173	460.313.484.264
4	Vay và nợ dài hạn	334	24	374.498.966.800	351.837.187.733
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.722.275.866	1.722.275.866
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		544.646.649.195	534.501.202.263
I	Vốn chủ sở hữu	410	25	544.646.649.195	534.501.202.263
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25c	486.253.320.000	486.253.320.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
4	Cổ phiếu quỹ	414		(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.222.151.190	9.222.151.190
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.711.557.266	3.711.557.266
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.059.620.738	47.914.173.807
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		10.405.831.366	10.055.074.549
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.837.389.769.300	1.795.829.478.390

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Mã số	DVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
3	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VND	-	-

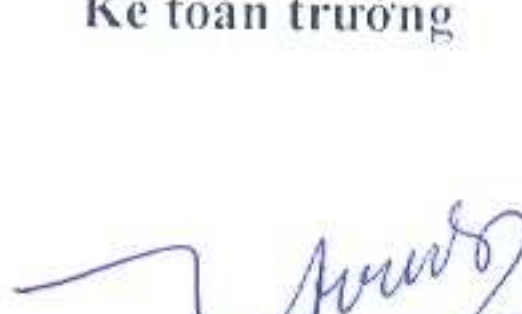
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Giám đốc







Nguyễn Thị Thủy

Trịnh Thị Thu

Hồ Chương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

Mẫu số: B02-HN

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26	280.245.801.465	295.156.807.587
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	27	976.636.759	893.958.179
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		279.269.164.706	294.262.849.408
4	Giá vốn hàng bán	11	28	233.245.884.984	238.750.722.651
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.023.279.722	55.512.126.757
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	6.389.574.375	2.024.121.717
7	Chi phí tài chính	22	30	19.051.294.599	21.412.275.185
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.044.962.523	21.362.822.126
8	Chi phí bán hàng	24		9.930.060.228	9.550.433.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	18.867.962.766	17.176.622.675
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.563.536.504	9.396.917.614
11	Thu nhập khác	31	32	24.059.337.606	24.797.209.840
12	Chi phí khác	32	33	14.091.401.879	14.903.531.563
13	Lợi nhuận khác	40		9.967.935.727	9.893.678.277
14	Lãi/(lỗ) trong Công ty LD, liên kết	45			
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.531.472.231	19.290.595.891
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.179.955.176	4.425.772.684
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.351.517.055	14.864.823.207
	<i>Phân bổ cho</i>				
	Cổ đông thiểu số			435.859.139	509.482.808
	Cổ đông công ty mẹ			9.915.657.916	14.355.340.399
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		209	303

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu



ngày 12 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Chương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số: B03 - HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.531.472.231	19.290.595.891
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	60.882.650.913	56.817.930.938
- Các khoản dự phòng	03		(61.183.365)
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.266.724.730)	(6.520.580.098)
- Chi phí lãi vay	06	19.044.962.523	19.272.293.846
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	91.192.360.937	88.799.057.212
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(17.059.004.494)	1.081.496.397
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(35.582.300.056)	(70.832.014)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	74.462.561.864	10.379.574.560
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	2.428.096.119	2.749.213.790
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.570.942.368)	(20.517.198.193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.918.273.442)	(3.990.283.086)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho kỳ hoạt động sản xuất KD	16	(562.637.143)	(36.658.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.389.861.417	78.394.370.526
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(44.470.030.595)	(9.945.594.071)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	16.936.073.931	17.659.069.451
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.094.141.066)	(3.660.000.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.389.574.375	1.584.122.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.238.523.355)	5.637.598.162
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86.704.396.235	28.224.999.264
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96.997.973.173)	(108.875.840.175)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.008.375.067)	(3.222.629.003)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.733.250)	(26.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.310.685.255)	(83.899.929.914)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	32.840.652.807	132.038.774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.365.826.161	18.587.560.739
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	54.206.478.968	18.719.599.513

Người lập biểu

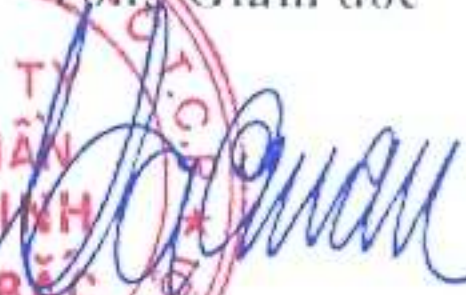
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014
Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Thủy

Trịnh Thị Thu

Hồ Chương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B09-HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó, với lần thay đổi lần thứ 11 vào ngày 03 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 486.253.320.000 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần, Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**

Tên giao dịch: **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt: **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính tại: Lô C2C Cụm Sản xuất tiêu thụ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, phường 6, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh

Theo giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 11, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng thủy điện
- Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị;
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng taxi; Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê ô tô; cho thuê xe có động cơ; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Đại lý bán bảo hiểm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi; Tư vấn du học;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm; Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ bến bãi đỗ xe; dịch vụ bán vé tàu thủy, tàu lửa; Đại lý vận tải; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa; Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý và mua bán ô tô; bán lẻ ô tô con; Đại lý bán lẻ xăng dầu; Các dịch vụ khác
- Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô;

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

Gồm báo cáo tài chính Quý I năm 2014 của Công ty mẹ và 18 Công ty con.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong Quý I năm 2014, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

(3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

(4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Đối với doanh thu dịch vụ taxi được ghi nhận khi chuyến đi kết thúc, được checker xác nhận hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cho thuê tài sản trong kỳ là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian thuê thuộc kỳ kế toán năm.

Các loại doanh thu khác được ghi nhận dựa trên hợp đồng đã ký kết và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc khách hàng đã thanh toán hay chưa.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

h) Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể khác nhau được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên sổ dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc

xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

s) Ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

t) Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc. Công tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia công tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

u) Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

v) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

3. Tiền

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tiền mặt	782.180.977	213.586.837
Tiền gửi ngân hàng	53.424.297.991	21.152.239.324
Tiền đang chuyển		
Cộng	54.206.478.968	21.365.826.161

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Cổ phiếu Công ty CP Tài chính Dầu khí	346.000.000	346.000.000
Cho Tập đoàn Mai Linh vay	428.266.200	428.266.200
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	20.095.785.813	4.001.644.747
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(304.000.000)	(304.000.000)
Cộng	20.566.052.013	4.471.910.947

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Các công ty thành viên của Tập đoàn	202.268.233.302	168.196.140.573
Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính	2.971.621.246	2.971.621.246
Phải thu của lái xe	7.704.536.395	7.522.693.597
Phải thu của nhân viên	239.486.356	390.955.159
Phải thu các khoản đã thu chờ xử lý	682.951.992	16.893.559.124
Phải thu khác	55.960.760.273	49.649.809.633
Cộng	269.827.589.564	245.624.779.332

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Hàng mua đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	9.273.778.911	8.835.501.901
Công cụ, dụng cụ	472.946.777	377.006.216
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	454.474.173	53.865.393
Thành phẩm	487.100.464	620.354.806
Hàng gửi bán	117.743.308	63.715.635
Cộng	45.592.728.947	10.010.428.891

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	5.432.613.123	6.359.592.979
Chi phí trả trước CCDC	581.957.561	494.823.380
Chi phí trả trước khác	4.140.802.931	4.344.075.798
Cộng	10.155.373.615	11.198.492.157

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Các khoản phải thu nhà nước	452.675.221	455.729.211
Cộng	452.675.221	455.729.211

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tạm ứng	11.457.011.960	6.118.244.284
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.674.709.067	1.670.748.233
Tài sản thiếu chờ xử lý	22.147.109	16.620.530
Cộng	13.153.868.136	7.805.613.047

10. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 22)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2014	84.524.098.608	84.524.098.608
Mua trong năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Tại ngày 31/03/2014	84.524.098.608	84.524.098.608
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2014	20.872.725.680	20.872.725.680
Khấu hao trong năm	2.884.199.565	2.884.199.565
Thanh lý, nhượng bán		
Tại ngày 31/03/2014	23.756.925.245	23.756.925.245
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	63.651.372.928	63.651.372.928
Tại ngày 31/03/2014	60.767.173.363	60.767.173.363

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	671.586.552	78.897.000	750.483.552
Mua trong năm			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			

Tại ngày 31/03/2014	671.586.552	78.897.000	750.483.552
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	85.347.479	78.897.000	164.244.479
Khấu hao trong năm	4.197.417		4.197.417
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Tại ngày 31/03/2014	89.544.896	78.897.000	168.441.896
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	586.239.073	-	586.239.073
Tại ngày 31/03/2014	582.041.656	-	582.041.656

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	104.763.000	13.754.650.816
Xây dựng cơ bản theo từng công trình	4.454.425.486	5.207.067.806
Xây dựng trụ sở VP tại Nghệ An	3.434.413.408	3.401.977.044
Dự án khác	1.020.012.078	1.805.090.762
Cộng	4.559.188.486	18.961.718.622

14. Bất động sản đầu tư

Nội dung	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2014	198.313.019.200
Tại ngày 31/03/2014	198.313.019.200
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2013	11.898.781.165
Khấu hao trong năm	991.565.097
Tại ngày 31/03/2014	12.890.346.262
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2014	186.414.238.035
Tại ngày 31/03/2014	185.422.672.938

Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất tại 1026 Tạ Quang Bửu - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 64.747.619.200 đồng và Quyền sử dụng đất An Lạc - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 133.565.400.000 đồng

15. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (*)	38.511.628.581	38.511.628.581
Cộng	38.511.628.581	38.511.628.581

16. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Mai Linh Thăng Long	1.920.000.000	1.920.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	16.626.000.000	16.626.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	48.215.000.000	48.215.000.000
Cộng	66.761.000.000	66.761.000.000

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Chi phí bảo hiểm	156.792.964	235.582.963
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	794.549.268	907.554.386
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	152.443.981	133.552.675
Chi phí thuê nhãn hiệu (*)	26.902.954.543	27.262.121.209
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.329.201.903	7.182.109.003
Cộng	34.335.942.659	35.720.920.236

(*) Chi phí nhãn hiệu được thuê của MLG trong vòng 15 năm với tổng số tiền là 56.800.000.000 đồng, giá thuê đã bao gồm thuế GTGT, không phụ thuộc vào số lượng xe. Chi phí này được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

18. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư hoặc giá chuyên nhượng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh cho Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua. Giá trị này được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp thực tế và giá trị tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua.

Đơn vị tính: VND

Lợi thế TM	Giá phí khoản đầu tư tại thời điểm mua	LTTM tại thời điểm mua	Phân bổ LTTM Quý I-2014	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Mai Linh Hạ Long	10.250.000.000	10.421.139.398	260.528.485	3.907.927.274	4.168.455.759
Mai Linh Hải Dương	3.200.000.000	2.339.266.670	58.481.667	877.225.000	935.706.667
Mai Linh Hải Phòng	-	3.452.230.542	86.305.764	1.294.586.452	1.380.892.216
Mai Linh Thủ Đức	16.800.000.000	14.014.088.041	350.352.201	4.904.930.815	5.255.283.016
Mai Linh Thanh Hóa	22.614.270.000	12.433.039.182	310.825.980	4.662.389.695	4.973.215.674
Mai Linh Nghệ An	3.972.000.000	2.749.782.277	68.744.557	1.031.168.353	1.099.912.910
Mai Linh Hà Tĩnh	2.324.295.000	1.613.545.048	40.889.446	613.341.683	654.231.129
Telin - Vạn Hương	14.950.000.000	14.950.000.000	373.750.000	4.734.166.667	5.107.916.667
Mai Linh Hà Nam	6.036.000.000	3.094.599.955	77.364.999	1.779.394.977	1.856.759.975
Cộng	80.146.565.000	65.067.691.113	1.627.243.097	23.805.130.916	25.432.374.013

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Vay ngân hàng	42.830.147.820	23.071.622.473
Vay tổ chức, cá nhân	13.545.717.453	18.831.739.670
Nợ dài hạn đến hạn trả	122.884.956.133	170.318.184.497
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	9.672.393.798	15.675.399.636
Cộng	188.933.215.204	227.896.946.276

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.298.357.787	1.971.983.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.136.040.433	11.874.888.699
Thuế thu nhập cá nhân	893.599.720	733.365.426
Thuế thu hộ xe HTKD phải trả	49.407.500	314.800.357
Các loại thuế phí khác	633.596.308	336.352.125
Cộng	19.011.001.748	15.231.390.340

21. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Trích trước tiền lương	4.230.762.175	2.473.076.292
Chi phí phải trả lãi vay	4.989.568.251	4.515.548.096
Chi phí phải trả xe cho thuê	305.935.475	1.334.464.984
Chi phí phải trả khác	3.085.190.834	563.824.808
Cộng	12.611.456.735	8.886.914.180

22. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải trả các công ty thành viên Tập đoàn Mai Linh (*)	3.905.248.345	3.263.498.964
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	6.492.593.461	1.587.682.087
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	21.229.891.746	22.818.854.074
Phải trả nhân viên, lái xe	469.187.993	810.861.959
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD	32.115.262.455	32.360.698.524
Phải trả thu nhập thu hộ xe HTKD	176.038.711	368.556.607
Các khoản phải trả phải nộp khác	86.165.332.382	51.676.505.787
Cộng	150.553.555.093	115.886.658.002

(*) Các khoản này chủ yếu cho các hoạt động mua bán đồng phục và cước vận chuyển taxi thông qua sử dụng thẻ MCC trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh.

23. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Đặt cọc xe hợp tác kinh doanh	264.734.610.034	244.791.411.409
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	208.797.974.139	215.522.072.855
Cộng	473.532.584.173	460.313.484.264

24. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Vay ngân hàng (*)	194.097.713.015	205.771.542.017
Vay đối tượng khác (**)	151.724.067.917	117.388.459.848
Nợ dài hạn thuê tài chính	28.677.185.868	28.677.185.868
Cộng	374.498.966.800	351.837.187.733

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02a trang 23)

b. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu quý	486.253.320.000	486.253.320.000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp cuối quý	486.253.320.000	486.253.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu:

	Tại ngày 31/03/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	48.625.332	48.625.332
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.625.332	48.625.332
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(1.260.000)	(1.260.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.260.000)	(1.260.000)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được lưu hành	47.365.332	47.365.332
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.365.332	47.365.332
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I - 2014 VND	Quý I - 2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	280.245.801.465	295.156.807.587
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	234.286.659.465	265.852.543.071
Doanh thu dịch vụ nhượng bán tài sản	6.724.428.599	19.327.697
Doanh thu sửa chữa xe	2.449.465.616	3.035.717.229
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	7.874.359.118	5.106.872.648
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	4.960.671.994	5.513.879.719
Doanh thu dịch vụ khác	23.933.559.401	15.586.309.043

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I - 2014 VND	Quý I - 2013 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	976.581.839	893.958.179
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại (*)	976.581.839	893.958.179

28. Giá vốn hàng bán

	Quý I - 2014 VND	Quý I - 2013 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	204.835.746.823	223.103.562.050
Giá vốn dịch vụ nhượng bán tài sản	6.620.030.469	18.192.554
Giá vốn sửa chữa xe	1.410.121.356	3.016.190.479
Giá vốn cho thuê tài sản (ô tô)	2.078.025.573	4.885.346.623
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	3.637.476.675	4.948.329.682
Giá vốn hoạt động khác	14.664.484.088	2.779.101.263
Cộng	233.245.884.984	238.750.722.651

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I - 2014 VND	Quý I - 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.297.039.817	1.116.591.909
Thu lãi HĐ liên doanh, liên kết, cổ tức LN được chia		439.998.935
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.092.534.558	467.530.873
Cộng	6.389.574.375	2.024.121.717

30. Chi phí tài chính

	Quý I - 2014 VND	Quý I- 2013 VND
Chi phí lãi vay	18.062.532.408	19.272.293.846
Lãi thuê mua tài chính	982.430.115	2.090.528.280
Chi phí tài chính khác	6.332.076	19.453.059
Cộng	19.051.294.599	21.412.275.185

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I - 2014 VND	Quý I- 2013 VND
Chi phí nhân viên	12.777.964.421	11.147.779.867
Chi phí vật liệu quản lý	135.053.719	206.864.338
Chi phí đồ dùng văn phòng	730.111.858	592.374.526
Chi phí khấu hao	404.405.059	278.578.627
Thuế phí, lệ phí	157.551.161	117.558.914
Chi phí dự phòng		1.530.000.000
Chi phí lợi thế thương mại (*)	1.627.243.097	1.627.243.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	729.087.875	1.222.934.181
Chi phí bằng tiền khác	2.306.545.576	453.289.125
Cộng	18.867.962.766	17.176.622.675

32. Thu nhập khác

	Quý I - 2014 VND	Quý I- 2013 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	16.936.073.931	17.659.069.451
Các khoản thu nhập khác	7.123.263.675	7.138.140.389
Cộng	24.059.337.606	24.797.209.840

33. Chi phí khác

	Quý I - 2014 VND	Quý I- 2013 VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	13.272.955.606	8.260.100.285
Các khoản chi phí khác	818.446.273	6.643.431.278
Cộng	14.091.401.879	14.903.531.563

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Trưởng Giám đốc



Hồ Chương

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2013	65.083.024.416	18.150.744.528	1.017.398.103.313	461.948.935.625	2.175.218.808	944.298.735	1.565.700.325.425
Mua trong năm			26.249.529.044				26.249.529.044
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.256.409.999		3.521.343.307				4.777.753.306
Tăng khác				1.026.011.285			
Phân loại lại			(1.017.891.568)	1.017.891.568			
Chuyển sang xe HTKD			(34.087.592.375)	33.239.786.469			(847.805.906)
Thanh lý, nhượng bán			5.857.068.381	32.626.304.751			38.483.373.132
Giảm khác							
Tại ngày 30/09/2013	66.339.434.415	18.150.744.528	1.006.206.423.340	464.606.320.196	2.175.218.808	944.298.735	1.558.422.440.022
HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2013	10.496.747.771	4.750.092.202	299.309.706.060	238.772.415.313	1.416.696.410	283.241.685	555.028.899.441
Khấu hao trong năm	1.146.079.665	43.699.267	40.052.946.287	14.019.106.788	78.135.460	35.478.270	55.375.445.737
Tăng khác							
Phân loại lại							
Chuyển sang xe HTKD			3.737.482.147	(3.737.482.147)			
Thanh lý, nhượng bán			9.026.722.467	15.948.632.593			24.975.355.060
Giảm khác							
Tại ngày 30/09/2013	11.642.827.436	4.793.791.469	334.073.412.027	233.105.407.361	1.494.831.870	318.719.955	585.428.990.118
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2013	54.586.276.645	13.400.652.326	718.088.397.253	223.176.520.312	758.522.398	661.057.050	1.010.671.425.984
Tại ngày 30/09/2013	54.696.606.979	13.356.953.059	672.133.011.313	231.500.912.835	680.386.938	625.578.780	972.993.449.904

Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu
Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	486.253.320.000	-	(12.600.000.000)	9.222.151.191	3.711.557.266	47.914.173.806	544.646.649.195
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	9.915.657.916	9.915.657.916
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức, cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi ích cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	229.789.016	229.789.016
Số dư cuối năm	486.253.320.000	-	(12.600.000.000)	9.222.151.191	3.711.557.266	58.059.620.738	544.646.649.195